VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 525 + 526)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0	0	0	0	0	
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0	0	0	0	0	
0305.39.92	- - - - Của cá biển	0	0	0	0	0	
0305.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0	0	0	0	0	
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)						
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) *(Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp. và Thryssa spp., Encrasicholina spp.)*	0	0	0	0	0	
0305.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0305.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	
0305.62.00	- - *Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0	0	0	0	0	
0305.64.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.),* cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.),* cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp.,*	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0	0	0	0	
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.72.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.72.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0305.79	- - Loại khác:						
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	
0305.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.11.10	- - - Hun khói	25,5	17	8,5	0	0	
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.12.10	- - - Hun khói	25,5	17	8,5	0	0	
0306.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.14	- - Cua, ghẹ:						
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	
0306.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0	0	0	0	0	
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0	0	0	0	0	
0306.17.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0	0	0	0	0	
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0	0	0	0	0	
0306.17.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	0	0	0	0	0	
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:						
	- - - Để nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú *(Penaeus monodon)*	0	0	0	0	0	
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*	0	0	0	0	0	
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	0	0	0	0	0	
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, sống:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0306.92.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.92.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.92.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.93	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.93.30	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.94.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.94.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0	0	0	0	0	
0306.95.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.95.30	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0306.99.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	
0306.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
	- Hàu:						
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.19	- - Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.19.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:						
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.29	- - Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.29.40	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):						
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.39	- - Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.39.40	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	- - - Sống:						
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.43	- - Đông lạnh:						
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0307.49.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0307.49.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.52.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.59.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.60.50	- - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):						
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.79.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.87.20	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:						
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.88.20	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0307.99.40	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.19	- - Loại khác:						
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.19.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0308.29.30	- - - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.30.50	- - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	
0308.90.50	- - Hun khói	23,2	15,5	7,7	0	0	
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	11,2	7,5	3,7	0	0	
0401.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	10	5	0	0	0	
0401.20.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	10	5	0	0	0	
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	10	5	0	0	0	
0401.40.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	10	5	0	0	0	
0401.50.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên:						
0402.10.41.10	- - - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0402.10.41.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống:						
0402.10.42.10	- - - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0402.10.42.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	
0402.10.49	- - - Loại khác:						
0402.10.49.10	- - - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0402.10.49.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	3,3	1,6	0	0	0	
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	3,3	1,6	0	0	0	
0402.10.99	- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	3,3	1,6	0	0	0	
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	3,3	1,6	0	0	0	
0402.29.90	- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	8	6	4	2	0	
0402.99.00	- - Loại khác	16	12	8	4	0	
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**						
0403.10	- Sữa chua:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	4,6	2,3	0	0	0	
0403.10.29	- - - Loại khác	4,6	2,3	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	4,6	2,3	0	0	0	
0403.10.99	- - - Loại khác	4,6	2,3	0	0	0	
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	2	1	0	0	0	
0403.90.90	- - Loại khác	4,6	2,3	0	0	0	
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0404.10.10	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
0404.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**						
0405.10.00	- Bơ	10	5	0	0	0	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	10	5	0	0	0	
0405.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	3,3	1,6	0	0	0	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	3,3	1,6	0	0	0	
0405.90.30	- - Ghee	11,2	7,5	3,7	0	0	
0405.90.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
04.06	**Pho mát và curd**						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	6,6	3,3	0	0	0	
0406.10.20	- - Curd	6,6	3,3	0	0	0	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0	
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	7,5	5	2,5	0	0	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0	
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.29.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	25	20	15	10	5	TRQ1
0407.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	TRQ1
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	15	10	5	0	0	
0408.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	15	10	5	0	0	
0408.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
0410.00.10	- Tổ yến	0	0	0	0	0	
0410.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	0	0	0	0	0	
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	0	0	0	0	0	
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0	0	0	
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0	
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0	
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	0	0	0	0	0	
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	
0604.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	15	10	5	0	0	
0701.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	15	10	5	0	0	
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.10.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.10.29	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0703.20.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	
0703.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):						
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	0	0	0	0	0	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0	
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0	
0704.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0	
0705.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	0	0	0	0	0	
0705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0706.10.10	- - Cà rốt	12,7	8,5	4,2	0	0	
0706.10.20	- - Củ cải	15	10	5	0	0	
0706.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	15	10	5	0	0	
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	15	10	5	0	0	
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	15	10	5	0	0	
0708.20.20	- - Đậu dài	15	10	5	0	0	
0708.20.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	15	10	5	0	0	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0	0	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	11,2	7,5	3,7	0	0	
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0709.59.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	0	
0709.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0	
0709.92.00	- - Ô liu	0	0	0	0	0	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	0	0	0	0	0	
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0	
0709.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**						
0710.10.00	- Khoai tây	9,3	4,6	0	0	0	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	11,3	5,6	0	0	0	
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	12,7	8,5	4,2	0	0	
0710.29.00	- - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	
0710.40.00	- Ngô ngọt	13,6	10,2	6,8	3,4	0	
0710.80.00	- Rau khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	11,3	5,6	0	0	0	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**						
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.40.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15	10	5	
0711.51.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15	10	5	
0711.59.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	25	20	15	10	5	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	22,5	15	7,5	0	0	
0711.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**						
0712.20.00	- Hành tây	25	20	15	10	5	
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	26,2	22,5	18,7	15	11,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.39.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	15	10	5	0	0	
0712.90.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**						
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.10.90	- - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.20.90	- - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus *spp.*):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.31.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki)* (Phaseolus hoặc Vigna angularis):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.32.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.33.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.34.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.35.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.39.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.40.90	- - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):*						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	0	
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:						
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.*):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	22,5	15	7,5	0	0	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	22,5	15	7,5	0	0	
0801.19	- - Loại khác:						
0801.19.10	- - - Dừa non	22,5	15	7,5	0	0	
0801.19.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	3,7	2,5	1,2	0	0	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	20	10	0	0	0	
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	6,6	3,3	0	0	0	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	3,3	1,6	0	0	0	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	13,3	6,6	0	0	0	
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	10	5	0	0	0	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	10	5	0	0	0	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	22,5	15	7,5	0	0	
0802.80.00	- Quả cau	22,5	15	7,5	0	0	
0802.90.00	- Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**						
0803.10.00	- Chuối lá	23,2	15,5	7,7	0	0	
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự	23,2	15,5	7,7	0	0	
0803.90.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**						
0804.10.00	- Quả chà là	22,5	15	7,5	0	0	
0804.20.00	- Quả sung, vả	22,5	15	7,5	0	0	
0804.30.00	- Quả dứa	22,5	15	7,5	0	0	
0804.40.00	- Quả bơ	11,2	7,5	3,7	0	0	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	18,7	12,5	6,2	0	0	
0804.50.20	- - Quả xoài	18,7	12,5	6,2	0	0	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	18,7	12,5	6,2	0	0	
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	20,2	13,5	6,7	0	0	
0805.10.20	- - Khô	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	22,5	15	7,5	0	0	
0805.29.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	20	10	0	0	0	
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*)	16,6	8,3	0	0	0	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	16,6	8,3	0	0	0	
0805.90.00	- Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**						
0806.10.00	- Tươi	10	5	0	0	0	
0806.20.00	- Khô	11,3	5,6	0	0	0	
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	0	
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0	
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	10	5	0	0	0	
0808.30.00	- Quả lê	7,5	0	0	0	0	
0808.40.00	- Quả mộc qua	7,5	0	0	0	0	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**						
0809.10.00	- Quả mơ	15	10	5	0	0	
	- Quả anh đào:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10	0	0	0	0	
0809.29.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	13,3	6,6	0	0	0	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	18	9	0	0	0	
0809.40.20	- - Quả mận gai	18	9	0	0	0	
08.10	**Quả khác, tươi**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0	0	0	
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	0	0	0	0	0	
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	0	0	0	0	0	
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0	
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)	0	0	0	0	0	
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	22,5	15	7,5	0	0	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	22,5	15	7,5	0	0	
0811.90.00	- Loại khác	20	10	0	0	0	
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**						
0812.10.00	- Quả anh đào	22,5	15	7,5	0	0	
0812.90	- Quả khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	22,5	15	7,5	0	0	
0812.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**						
0813.10.00	- Quả mơ	25	20	15	10	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	20	10	0	0	0	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	25	20	15	10	5	
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	
0813.40.90	- - Quả khác	0	0	0	0	0	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	11,2	7,5	3,7	0	0	
0901.11.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	10	5	0	0	
0901.12.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.21.10	- - - Chưa xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.21.20	- - - Đã xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.22.20	- - - Đã xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	22,5	15	7,5	0	0	
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	22,5	15	7,5	0	0	
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.10.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.20.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0902.30.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.40.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	22,5	15	7,5	0	0	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	15	10	5	0	0	
0904.11.20	- - - Đen	15	10	5	0	0	
0904.11.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	15	10	5	0	0	
0904.12.20	- - - Đen	15	10	5	0	0	
0904.12.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	10	5	0	0	
0904.21.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	10	5	0	0	
0904.22.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
09.05	**Vani**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.06	**Quế và hoa quế**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	15	10	5	0	0	
0906.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Hạt cây thì là Ai cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.20.00	- Nghệ tây	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.91.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.99.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	0	0	0	0	0	
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
10.02	**Lúa mạch đen**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.03	**Lúa đại mạch**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.04	**Yến mạch**						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
10.05	**Ngô**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	24	18	12	6	0	
1005.90.90	- - Loại khác	4	3	2	1	0	
10.06	**Lúa gạo**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0	
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	
1006.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	0	0	0	0	0	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	0	0	0	0	0	
1006.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
1006.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
10.07	**Lúa miến**						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**						
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	
	- Kê:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0	0	0	0	0	
1101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1101.00.20	- Bột meslin	0	0	0	0	0	
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**						
1102.20.00	- Bột ngô	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	15	10	5	0	0	
1103.13.00	- - Của ngô	8	6	4	2	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	15	10	5	0	0	
1103.19.20	- - - Của gạo	15	10	5	0	0	
1103.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1103.20.00	- Dạng viên	15	10	5	0	0	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	15	10	5	0	0	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	4	3	2	1	0	
1104.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	15	10	5	0	0	
1104.23.00	- - Của ngô	4	3	2	1	0	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15	10	5	0	0	
1104.29.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	25	20	15	10	5	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	25	20	15	10	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	25	20	15	10	5	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	25	20	15	10	5	
1106.20.20	- - Từ cọ sago	25	20	15	10	5	
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	25	20	15	10	5	
1106.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	25	20	15	10	5	
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**						
1107.10.00	- Chưa rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
1107.20.00	- Đã rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
11.08	**Tinh bột; inulin**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	11,2	7,5	3,7	0	0	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	12	9	6	3	0	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	15	10	5	0	0	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	15	10	5	0	0	
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	15	10	5	0	0	
1108.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1108.20.00	- Inulin	15	10	5	0	0	
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	0	0	0	0	0	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	7,5	5	2,5	0	0	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	0	0	0	0	0	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	3,7	2,5	1,2	0	0	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	3,7	2,5	1,2	0	0	
1207.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	7,5	5	2,5	0	0	
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	7,5	5	2,5	0	0	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	7,5	5	2,5	0	0	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	7,5	5	2,5	0	0	
1207.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	5,3	2,6	0	0	0	
1208.90.00	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0	
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0	
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**						
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.20.00.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea *(Persea Kurzii Kosterm):*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1211.90.97.10	- - - - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.97.90	- - - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	7,5	5	2,5	0	0	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	7,5	5	2,5	0	0	
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	
1212.93.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	7,5	5	2,5	0	0	
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	7,5	5	2,5	0	0	
1212.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	7,5	5	2,5	0	0	
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1302.11.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1302.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0	0	0	
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	8	6	4	2	0	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	8	6	4	2	0	
1501.90.00	- Loại khác	8	6	4	2	0	
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Ăn được	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1502.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
1503.00.90	- Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:						
1504.30.00.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
1504.30.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**						
1505.00.10	- Lanolin	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1505.00.90	- Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	4	3	2	1	0	
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1507.90.90	- - Loại khác	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1508.10.00	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1508.90.00	- Loại khác:						
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1508.90.00.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):						
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.10.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.90.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	17,5	15	12,5	10	7,5	
1509.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**						
1510.00.10	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1510.00.90	- Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1511.10.00	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.32	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.39	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90.49	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
1512.19.90	- - - Loại khác	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1512.29.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11.00	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.19.90	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.21.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4	3	2	1	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1514.19.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- Loại khác:						
1514.91	- - Dầu thô:						
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	4	3	2	1	0	
1514.91.90	- - - Loại khác	4	3	2	1	0	
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1514.99.90	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.19.00	- - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	4	3	2	1	0	
1515.29.19	- - - - Loại khác	4	3	2	1	0	
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1515.29.99	- - - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.30.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.50.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.19	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.29	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.39	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.99	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.10.90	- - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa:						
1516.20.11	- - - Của đậu nành	20,5	17,1	13,7	10,2	6,8	
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.14	- - - Của dừa	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.17	- - - Của lạc	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.19	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.33	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.39	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.42	- - - Của dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1516.20.43	- - - Của lạc	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.45	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.48	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.49	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.52	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.53	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.59	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.69	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.93	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.94	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.99	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.10.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	27,2	24,5	21,8	19	16,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa:						
1517.90.67.10	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.67.90	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.69	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.19	- - Loại khác	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:						
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.33	- - Của hạt lanh	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.34	- - Của ô liu	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.35	- - Của lạc	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.37	- - Của hạt bông	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.39	- - Loại khác	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	2	1	0	0	0	
1520.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	2	1	0	0	0	
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	2	1	0	0	0	
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	2	1	0	0	0	
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**						
1522.00.10	- Chất nhờn	2,2	1,5	0,7	0	0	
1522.00.90	- Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1601.00.90	- Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1602.10.90	- - Loại khác	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1602.20.00	- Từ gan động vật	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.31.99	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,9	24,8	21,7	18,6	15,5	
1602.32.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.39.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.41.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.42.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,2	16,5	13,7	11	8,2	
1602.49.19	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.49.99	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1602.90.90	- - Loại khác	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:**						
1603.00.00.10	- Từ thịt gà	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1603.00.00.90	- Loại khác	27	24	21	18	15	
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1604.11.90	- - - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.12.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13.19	- - - - Loại khác	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13.99	- - - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	22,5	15	7,5	0	0	
1604.14.19	- - - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.14.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1604.15.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1604.16.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.17.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.18.99	- - - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.30	- - Cá viên	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	22,5	15	7,5	0	0	
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.99	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	25,5	17	8,5	0	0	
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	25,5	17	8,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1605.10.90	- - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1605.30.00	- Tôm hùm	25,5	17	8,5	0	0	
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	25,5	17	8,5	0	0	
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.54.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.55.00	- - Bạch tuộc	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.57.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.59.00	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	23,2	15,5	7,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1605.62.00	- - Cầu gai	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.63.00	- - Sứa	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.69.00	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
1701.99.90	- - - Loại khác	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.19	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.40	- - Đường caramen	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1703.10.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1703.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	21,4	17,8	14,2	10,7	7,1	
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1704.90.99	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1806.20.90	- - Loại khác	14,1	11,3	8,5	5,6	2,8	
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	10,4	7,8	5,2	2,6	0	
1806.31.00.90	- - - Loại khác	16	12	8	4	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1806.32.00	- - Không có nhân	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	10,8	8,6	6,5	4,3	2,1	
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90.90	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5%**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	7,5	5	2,5	0	0	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	7,5	5	2,5	0	0	
1901.10.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.39	- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1901.90.49	- - - Dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
	- - - Miến:						
1902.19.31	- - - - Từ ngô	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.39	- - - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.40	- - - Mì khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.20.90	- - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.30.30	- - Miến	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.30.90	- - Loại khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.40.00	- Couscous	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	30	20	10	0	0	
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1904.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.20.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	30	20	10	0	0	
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	30	20	10	0	0	
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	25,5	17	8,5	0	0	
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	25,5	17	8,5	0	0	
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	30	20	10	0	0	
1905.40.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	18,7	12,5	6,2	0	0	
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7,5	5	2,5	0	0	
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	15	10	5	0	0	
1905.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2001.90.90	- - Loại khác	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	25	20	15	10	5	
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20,2	13,5	6,7	0	0	
2002.90.20	- - Bột cà chua	20,2	13,5	6,7	0	0	
2002.90.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
2003.90.90	- - Loại khác	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2004.10.00	- Khoai tây	12	12	6	0	0	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2004.90.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2005.10.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2005.20.19	- - - Loại khác	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2005.20.99	- - - Loại khác	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.59.90	- - - Loại khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.60.00	- Măng tây	28,3	22,6	17	11,3	5,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2005.70.00	- Ô liu	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2005.99.90	- - - Loại khác	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2007.99.90	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Lạc rang	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2008.11.20	- - - Bơ lạc	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.11.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.19.99	- - - - Loại khác	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.20.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.30.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.40.00	- Quả lê	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.50.00	- Mơ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2008.60.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.70.90	- - Loại khác	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.80.00	- Dâu tây	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.93.90	- - - Loại khác	24	18	12	6	0	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	
2008.97.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu						
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.99.90	- - - Loại khác	24	18	12	6	0	
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	15	10	5	0	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.19.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.29.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.39.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.49.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	20	15	10	5	0	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	20	15	10	5	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2009.69.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.79.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:						
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.81.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.89.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20	15	10	5	0	
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	20	15	10	5	0	
2009.90.99	- - - Loại khác	20	15	10	5	0	

(Xem tiếp Công báo số 529 + 530)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng